TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	CD91101977	Lê Thanh	Võ	C12_MT3DH				5.47	5.15		4.92	3.46					6.30	6.00		7.13														6.08	107/111	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD11
2	CD31302005	Nguyễn Hữu Xuân	Tùng	C13_DDT01										5.95	4.78	5.00	5.35	4.82		5.77	5.00		4.20	4.33		5.98	0.00						3.91	5.78	104/108	55/57	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD13
3	CD41302046	Trương Minh	Trung	C13_VT01										4.68	4.22	3.00	5.86	5.38	7.00	5.15	5.71		4.57							6.33				6.12	103/110	55/57			KoDKMH	TH_QHAN	CD13
4	CD51301815	Bùi Bình	Minh	C13_TH01										5.21	4.33		4.86	4.00	5.20	4.27	4.86	0.00	2.42							1.56				4.66	74/102	35/48			KoDKMH	TH_QHAN	CD13
5	CD31400679	Nguyễn Minh	Mẫn	C14_DDT01													6.86	5.61		6.45	6.29		6.53	6.83		6.00	0.00						6.20	6.56	110/108	57/57			KoDKMH	CB_TGIAN	CD14
6	CD11500577	Lưu Nam Thuận	Anh	C15_CDT01																6.29	5.05	4.00	6.21	5.32		5.29	6.22		6.00	4.43		2.87	5.22	5.97	116/121	63/65			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
7	CD11500799	Vũ Đặng Toàn	Thắng	C15_CDT01																5.33	5.10	4.33	6.32	5.42		5.90	4.41		0.86	1.18		2.17	4.78	5.90	117/121	64/65		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
8	CD31500272	Trịnh Gia	Bảo	C15_DDT01																6.09	5.56	0.00	7.00	6.35		6.70	7.04		9.00			3.20		6.41	104/108	56/57			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
9	CD41502154	Tạ Thành	An	C15_VT01																4.86	3.39	5.00	4.65	5.00		5.88	6.79		0.00					5.37	80/110	44/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
10	CD41500801	Trần Ngọc	Nam	C15_VT01																5.18	5.44	6.00	5.96	4.50		6.18	5.41		0.00				2.80	5.54	95/110	51/57	CCHV_2		KoDKMH	TH_QHAN	CD15
11	CD41500802	Lê Thanh	Tùng	C15_VT01																4.68	4.22	5.33	5.50	5.44		6.42	7.00		0.00					5.74	93/110	51/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
12	CD51502395	Nguyễn Trọng	Cương	C15_TH01																4.50	4.24	6.40	5.19	5.76	4.00	3.20	2.29							4.72	57/102	27/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
13	CD51500807	Nguyễn Hoàng	Duy	C15_TH01																5.45	3.57	3.33	2.71	4.82	4.00	2.87	0.00							3.86	45/102	21/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
14	CD51502156	Phùng Quân	Đạt	C15_TH01																6.27	6.86	7.00	5.71	5.82		3.31	1.00		2.08	1.11				5.61	85/102	41/49			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
15	CD51500163	Trần Minh	Huy	C15_TH01																5.59	6.19	6.00	4.43	4.82	1.00	1.94	0.20		0.71	0.00				4.58	59/102	29/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
16	CD51501813	Nguyễn Văn Đăng	Khoa	C15_TH01																4.32	3.67	5.86	3.29	5.53	3.20	3.76	5.00	0.00	2.80	3.50	6.00	1.50	0.00	4.76	77/102	37/49	BTH	NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
17	CD51502501	Quách Diệu	Lâm	C15_TH01																5.77	6.10	6.00	6.47	5.61		4.95	4.85		4.50	3.17		1.88		6.13	95/102	46/49			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
18	CD51501413	Trần Ngọc	Phúc	C15_TH01																5.36	6.62	5.00	5.57	5.00	3.00	3.55	4.25		0.31	0.00				5.33	80/102	39/49			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
19	CD51502393	Hương Minh	Thiện	C15_TH01																6.59	6.95	7.00	5.21	4.59		3.67	4.43		4.09	1.83		0.00		5.84	84/102	41/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
20	CD51501422	Lê Hoàng	Thiện	C15_TH01																5.77	6.19	6.33	4.88	4.74	4.00	3.36	4.00	0.00	0.57					5.40	71/102	34/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
21	CD51501895	Võ Văn	Trình	C15_TH01																6.36	6.43		5.36	4.71		4.79	6.24		0.00					6.02	89/102	43/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
22	CD51502503	Lê Quốc	Trọng	C15_TH01																4.68	4.29	7.00	3.43	4.53	1.00	3.06	3.80		1.18					4.39	51/102	25/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
23	CD51501416	Võ Minh	Tú	C15_TH01																5.45	4.05	7.00	3.14	4.76	3.00	3.43	2.14							4.44	56/102	28/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
24	CD51500803	Lý Quốc	Vinh	C15_TH01																4.11	5.29	5.40	3.50	4.18	3.00	3.35	4.24	3.20	0.00					4.59	58/102	27/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
25	CD61501817	Huỳnh Nguyễn Thanh	Phát	C15_TP01																5.27	3.58	5.00	5.47	5.94		4.70	6.07	1.00	0.00					5.40	85/111	45/55		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
26	CD61501818	Ngô Hoàng	Phong	C15_TP01																5.68	4.42	0.00	5.68	5.15	5.00	4.88	4.13		0.00					5.21	83/111	44/55		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
27	CD61500810	Nguyễn Văn	Tân	C15_TP01																5.23	3.53	5.00	4.89	5.80		4.60	5.71		0.00					5.20	81/111	42/55		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
28	CD61501819	Nguyễn ý Mỹ	Trâm	C15_TP01																5.18	5.53	5.33	5.84	5.93	5.00	5.05	6.25							5.83	102/111	52/55			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
29	CD61501430	Đào Thế	Vinh	C15_TP01																4.73	2.74	2.40	3.90	3.93		4.00	3.29		0.67					3.86	47/111	25/55			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
30	CD71501826	Văng Thị Tú	Anh	C15_KD01																5.89	5.00		4.37	4.08		3.75	4.15	2.00	1.90					4.89	67/106	25/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
31	CD71501954	Tô Luynh	Đa	C15_KD01																5.45	4.84		4.63	4.29	3.00	4.20	4.06	4.00	2.06	2.82		5.46	0.00	5.34	86/106	33/40	CCHV_3		KoDKMH	TH_QHAN	CD15
32	CD71501822	Lê Thị Thanh	Hường	C15_KD01																6.15	5.74	8.00	5.16	4.89		4.82	4.44		0.00					5.48	94/106	36/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
33	CD71502167	Quan Huệ	Như	C15_KD01																5.45	4.89		3.50	2.00		5.43	5.16	6.00	0.00					5.28	86/106	32/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
34	CD71502513	Đặng Đình	Quang	C15_KD01																4.90	4.68	5.00	4.58	4.72		5.00	5.47	6.00	4.00	7.00		4.20	5.00	5.49	103/106	39/40			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
35	CD71501824	Trần Thị Hồng	Trang	C15_KD01																5.30	4.58		5.43	6.18		5.56	4.77	0.00	0.00					5.75	97/106	37/40			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
36	CD71501434	Dương Hữu	Trường	C15_KD01																4.40	4.16	5.00	4.05	4.55		4.64	4.81	4.00	4.00	5.67		1.00		5.26	102/106	38/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
37	CD71500823	Nguyễn Ngọc	Tuấn	C15_KD01																6.19	5.16		4.74	5.00		5.21	5.75	5.00	4.00					5.61	99/106	37/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
38	CD71502162	Trịnh Kim	Tuyền	C15_KD01																5.20	4.16	0.00	2.68	3.44	4.00	2.78	3.11	0.00	0.00					4.36	45/106	17/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
39	CD71500822	Lê Thị Thùy	Linh	C15_KT01																6.10	5.74	0.00	5.26	5.05		5.27	0.00							5.05	85/106	32/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
40	CD71502297	Trịnh Gia	Linh	C15_KT01																6.05	5.42		5.84	4.84		5.68	5.19		6.00	7.50			4.00	5.86	101/106	38/40			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
41	CD71501957	Trương Thị Kim	Ngân	C15_KT01																5.85	5.26		5.26	5.74	0.00	5.64	0.00							5.45	84/106	32/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
42	CD71502519	Trần Thị Tú	Uyên	C15_KT01																5.35	5.05		5.21	5.71	3.60	5.16	5.50							5.54	77/106	29/40			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
43	CD81500057	Võ Minh	Cường	C15_XD01																5.04	4.80	5.00	4.11	4.10		4.58	5.05		5.16	4.14		1.23		5.53	102/113	50/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
44	CD81500573	Lê Ngọc	Hải	C15_XD01																5.04	4.85	5.67	3.38	4.68		5.00	4.55	1.00	1.80			0.00		5.35	84/113	44/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
45	CD81501833	Nguyễn Thành	Huy	C15_XD01																5.04	4.30	0.00	3.61	4.50	2.67	4.38	1.00		0.00					4.52	61/113	33/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
46	CD81501958	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền	C15_XD01																6.08	5.85		3.32	2.32		1.88	1.86		0.19					4.19	60/113	30/57			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
47	CD81500825	Lê Đình	Linh	C15_XD01																4.64	4.50	5.00	3.67	5.05	2.00	4.42	5.63	0.80	3.14	0.00				5.27	88/113	44/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
48	CD81502309	Phan Xuân	Phú	C15_XD01																6.80	4.65		4.58	4.52		5.71	3.60		0.38					5.76	79/113	42/57			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
49	CD81500826	Phạm Hoàng	Phúc	C15_XD01																4.75	4.40	4.00	4.00	5.27	3.50	4.00	5.86	5.00	4.09	3.62		0.43		5.32	88/113	45/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
50	CD81502411	Lâm Nhựt	Phương	C15_XD01																4.60	5.65	4.33	4.14	5.68		1.46	0.00							4.32	56/113	31/57		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
51	CD81500829	Hoàng Anh	Tuấn	C15_XD01																4.72	4.10	4.33	4.86	4.27	0.00	4.18	3.95		3.88	3.18		5.23	3.88	5.41	102/113	52/57	CB_BTH_1		KoDKMH	TH_QHAN	CD15
52	CD91501442	Thạch Long Uyên	Uyên	C15_MT1TD																6.45	6.88	8.00	6.21	5.16	0.00	6.59	4.75	5.00	8.00	9.00			6.72	6.86	102/106	38/39			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
53	CD91500585	Nguyễn Thị Hà	My	C15_MT2TT																6.50	7.24	8.00	6.68	4.53		4.44	5.17		7.43	6.20		5.50	8.80	6.99	96/105	37/39			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
54	CD91501875	Đặng Thanh	Huy	C15_MT3DH																6.00	6.06	7.00	7.10	6.63		6.31	6.00		6.00	0.00		0.00		5.99	95/105	38/39		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
55	CD91501439	Phạm Hoàng	Phúc	C15_MT4NT																6.48	7.41	3.00	7.60	7.19	0.00	7.86	0.00					0.00		6.56	92/104	36/38		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
56	CD31600517	Lê Thái	Nguyên	C16_DDT01																			6.00	4.05		4.75	5.35	5.00	6.48	6.06	2.71	5.25	3.00	6.03	106/116	51/55	CCHV_1			CB_TGIAN	CD16
57	CD31500170	Tạ Anh	Quốc	C16_DDT01																6.00	5.00		1.86	2.46		4.74	4.39	5.00	5.64	5.14		0.00		4.68	77/116	36/55		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
58	CD31601188	Thiều Chí	Tâm	C16_DDT01																			4.88	3.90		4.17	4.50	4.00	6.24	6.70		4.67	5.59	5.46	104/116	50/55			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
59	CD31600811	Đoàn Thanh	Thiện	C16_DDT01																			5.44	4.81		5.31	5.06	5.00	6.12	5.76		6.00	7.29	5.91	111/116	53/55		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
60	CD31600186	Trần Minh	Trường	C16_DDT01																			4.81	3.95		4.91	4.61	4.50	6.12	6.56	5.00	5.00	3.38	5.47	107/116	51/55	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
61	CD51601413	Bùi Hoàng	Bảo	C16_TH01																			5.37	5.67	4.00	4.00	4.55		5.17	5.59	6.00	6.14	2.00	5.79	98/107	45/49	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
62	CD51400149	Huỳnh Ngọc	Danh	C16_TH01													4.63	4.30	2.60	4.15	3.89		0.64	0.69		3.07	3.13		4.91	5.20	1.00	0.92		4.16	81/107	39/49		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD14
63	CD51603578	Nguyễn Tiến	Dũng	C16_TH01																			4.89	5.21	4.00	4.06	4.55		4.92	4.67	3.70	6.00	0.80	5.51	97/107	44/49	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
64	CD51502388	Nguyễn Khánh	Dương	C16_TH01																6.23	5.38	2.00	0.21			5.00	2.00		7.09	6.59		0.00		6.02	100/107	47/49			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
65	CD51603748	Nguyễn Hữu	Đại	C16_TH01																			4.79	3.13	6.00	4.43	4.46		4.10	4.36	0.00	1.00		4.64	76/107	33/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
66	CD51603326	Lê Hiền	Định	C16_TH01																			8.68	7.79		6.43	7.25		6.75	4.15		8.50	0.00	7.50	105/107	48/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
67	CD51601615	Trần Thanh	Hậu	C16_TH01																			6.84	6.38		5.07	5.45		5.92	5.87				6.20	106/107	48/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
68	CD51600558	Lê Thị Kim	Thu	C16_TH01																			5.16	4.29	6.00	4.57	5.19		5.71	5.89	6.00	3.71	1.00	5.81	96/107	45/49	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
69	CD51603524	Nguyễn Đức	Tú	C16_TH01																			5.47	5.21	4.00	3.82	4.10		3.78	3.29	7.00	1.08		4.87	77/107	36/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
70	CD51501421	Nguyễn Lê Cao	Tuấn	C16_TH01																4.59	1.14		0.11	2.90		5.43	7.10		7.22	7.25	5.14	1.36		6.41	96/107	44/49		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
71	CD51604128	Lê Hùng	Vinh	C16_TH01																			6.89	6.13		5.07	4.96		6.20	4.50	6.00	3.00		6.13	105/107	48/49			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
72	CD61601851	Trần Công	Hà	C16_TP01																			6.11	5.82	6.00	5.74	5.44		4.95	6.26		2.67	3.25	6.08	109/115	53/55	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
73	CD61502505	Nguyễn Thị Kim	Ngân	C16_TP01																6.09	5.53		0.00			6.33	5.81		6.84	6.73		6.00	7.00	6.34	118/115	56/55			KoDKMH	TH_QHAN	CD15
74	CD61601010	Nguyễn Lê Như	Ngọc	C16_TP01																			6.89	5.55	5.00	5.42	5.50	5.00	5.11	5.86		4.67	6.35	6.14	112/115	54/55			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
75	CD61600264	Đào Anh	Phương	C16_TP01																			7.05	5.68	6.00	4.16	5.00		4.67	5.65		4.28	2.64	5.75	101/115	50/55	CCHV_1			CB_TGIAN	CD16
76	CD61601058	Nguyễn Công	Thương	C16_TP01																			6.89	5.45	5.00	5.53	5.50		6.13	6.88		3.55	6.67	6.42	111/115	54/55				CB_TGIAN	CD16
77	CD71602638	Lê Thị Tuyết	Anh	C16_KD01																			5.65	5.86		5.88	4.63		6.00	5.89		5.00	5.50	6.12	106/107	40/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
78	CD71602671	Lê Văn	Đức	C16_KD01																			4.82	3.68		4.56	5.05		5.00	5.89		5.80		5.24	97/107	36/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
79	CD71600168	Võ Minh	Đức	C16_KD01																			4.71	5.45		4.45	3.95		5.48	5.18		6.00	5.33	5.75	103/107	39/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
80	CD71603658	Phan Minh	Hiếu	C16_KD01																			4.29	4.09		4.77	3.32		0.00	1.91		3.27	4.67	4.04	57/107	22/40				CB_TGIAN	CD16
81	CD71500642	Nguyễn Tấn	Hưng	C16_KD01																7.00	6.93		3.67	5.88		5.64	5.05		5.81	6.69		4.00	6.00	6.40	116/107	46/40		NoHP	KoDKMH	TH_QHAN	CD15
82	CD71603680	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	C16_KD01																			4.35	4.86		5.32	4.47		4.83	6.32	4.00	6.00	4.63	5.82	97/107	36/40				CB_TGIAN	CD16
83	CD71601955	Lê Hoàng Thảo	Như	C16_KD01																			5.12	5.55		5.55	4.68		5.26	6.26		5.00	5.33	6.08	104/107	39/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
84	CD71600479	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	C16_KT01																			4.82	4.09		3.74	4.48		5.93	5.53		6.50	4.50	5.88	104/106	39/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
85	CD71602199	Nguyễn Thị Thảo	Ly	C16_KT01																			5.76	5.18		5.11	5.41		5.81	5.94		0.00		5.68	101/106	38/40		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
86	CD71600242	Lê Trần Hoài	Phương	C16_KT01																			4.53	4.64		5.26	4.40		4.33	4.59		0.00		5.08	71/106	28/40		NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD16
87	CD71600495	Phạm Thị Thu	Thảo	C16_KT01																			6.00	5.32		5.47	4.79		4.09	5.32		6.33	5.40	5.81	100/106	38/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
88	CD71600610	Đoàn Thị	Tình	C16_KT01																			4.94	4.68		4.36	4.27		5.09	5.04		5.91	5.60	5.47	101/106	38/40			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
89	CD81601174	Đoàn Anh	Nguyên	C16_XD01																			5.59	5.87		4.91	5.85		5.96	6.00		4.38	2.17	6.45	110/119	52/57	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
90	CD81604162	Trần Ninh Hoàng	Phúc	C16_XD01																			5.32			2.53	1.56		0.11	3.32		5.48	5.71	4.83	77/119	35/57				CB_TGIAN	CD16
91	CD81601944	Trần Phát	Thành	C16_XD01																			5.23	5.09		4.91	5.05		5.15	5.00		3.80	3.00	5.79	107/119	53/57	CCHV_2		KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
92	CD91600301	Huỳnh Thuận	Phát	C16_MT3DH																			6.33	6.80	8.00	7.20	6.43		7.13	3.60				6.30	95/105	38/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
93	CD91601382	Lưu Mai Khả	Tú	C16_MT4NT																			6.61	7.12	8.00	6.00	6.93		6.61	7.67		7.14	7.40	7.20	102/104	37/38			KoDKMH	CB_TGIAN	CD16
94	CD11701854	Phan Thanh	Duy	C17_CDT01																						6.43	6.31		6.29	6.83		5.43	1.50	5.83	88/104	38/46	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
95	CD11704588	Võ Thành	Sơn	C17_CDT01																						5.76	6.50		6.18	6.44		5.29	0.90	5.55	86/104	37/46	CCHV_1		KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
96	CD11701853	Nguyễn Văn	Toàn	C17_CDT01																						6.48	6.94		6.18	6.83		6.90	1.80	6.25	90/104	38/46	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
97	CD51704791	Phạm Thành	Công	C17_TH01																						7.59	6.71		6.76	6.50		7.13	7.33	7.05	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
98	CD51702144	Trần Hữu	Công	C17_TH01																						6.64	5.94		5.82	6.14		6.32	8.50	6.40	96/104	45/47				CB_TGIAN	CD17
99	CD51704650	Huỳnh Hữu Minh	Hiền	C17_TH01																						6.50	6.82		5.76	6.29		7.33	8.00	6.78	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
100	CD51704730	Ngô Minh	Hoàng	C17_TH01																						6.41	5.53		5.76	5.67		7.00	7.86	6.27	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
101	CD51700628	Phạm Thị Mỹ	Khanh	C17_TH01																						5.05	5.82		3.14	4.62		1.26	0.00	3.97	55/104	24/47	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
102	CD51704599	Lý Gia	Khánh	C17_TH01																						6.36	6.24		4.82	5.62		6.33	5.50	6.08	84/104	39/47				CB_TGIAN	CD17
103	CD51704593	Đỗ Hùng	Mạnh	C17_TH01																						4.73	7.12	7.00	5.68	5.62		5.53	6.33	6.07	93/104	44/47				CB_TGIAN	CD17
104	CD51704604	Mạch Mỹ	Nhi	C17_TH01																						6.23	6.59		4.94	5.48		5.88	6.31	6.05	96/104	45/47				CB_TGIAN	CD17
105	CD51704758	Phạm Hồng	Phúc	C17_TH01																						6.32	6.18		5.67	6.33		7.44	8.00	6.48	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
106	CD51704578	Võ Lê	Phúc	C17_TH01																						6.55	6.88		6.15	6.24		7.00	7.00	6.64	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
107	CD51704626	Trình Hoàng	Sơn	C17_TH01																						7.55	7.35		7.00	6.57		6.69	7.33	7.06	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
108	CD51705144	Nguyễn Phát	Tài	C17_TH01																						4.86	6.29		5.29	5.43		5.14	6.30	5.88	92/104	42/47				CB_TGIAN	CD17
109	CD51703033	Huỳnh Quang	Thái	C17_TH01																						7.18	6.65		6.06	6.57		7.00	6.00	6.82	99/104	46/47			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
110	CD51704653	Nguyễn Quốc	Trung	C17_TH01																						7.32	6.65		6.12	5.62		6.32	7.50	6.74	96/104	45/47				CB_TGIAN	CD17
111	CD61702853	Nguyễn Văn Phúc	Anh	C17_TP01																						6.83	6.55		5.63	6.50		6.50	6.71	6.48	114/115	51/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
112	CD61701411	Trần Anh	Hào	C17_TP01																						6.63	5.77		4.44	5.36		5.96	6.21	5.95	107/115	49/53				CB_TGIAN	CD17
113	CD61704610	Lâm Thụy	Khanh	C17_TP01																						5.92	5.50		4.81	4.32		6.52	6.25	5.59	87/115	43/53				CB_TGIAN	CD17
114	CD61701381	Huỳnh Thị Xuân	Linh	C17_TP01																						6.42	5.95		4.75	5.55		6.14	5.79	5.95	107/115	49/53				CB_TGIAN	CD17
115	CD61702818	Nguyễn Ngọc	Minh	C17_TP01																						6.17	6.00		5.00	5.45		5.55	5.64	5.82	105/115	49/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
116	CD61701749	Trương Tuyết	Nhi	C17_TP01																						5.58	4.50		6.05	5.24		5.94	5.80	5.58	96/115	45/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
117	CD61700373	Phạm Thị Hoàng	Oanh	C17_TP01																						6.50	5.41		4.88	5.14		5.71	6.25	5.83	94/115	44/53				CB_TGIAN	CD17
118	CD61704738	Vũ Phạm Mỹ	Thuệ	C17_TP01																						5.88	5.68		5.13	5.50		6.43	5.33	5.96	100/115	46/53				CB_TGIAN	CD17
119	CD61700710	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	C17_TP01																						6.33	6.95	0.00	5.56	6.05		5.91	6.61	6.43	111/115	51/53			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
120	CD61705237	Bạch Ngọc Phương	Trinh	C17_TP01																						6.58	5.86		5.06	5.27		5.64	6.04	5.92	104/115	48/53				CB_TGIAN	CD17
121	CD71701531	Dư Ngọc	Anh	C17_KD01																						5.11	4.90		5.68	5.82		5.13	5.78	5.73	91/103	35/39				CB_TGIAN	CD17
122	CD71705197	Phạm Thị Lan	Anh	C17_KD01																						6.11	5.90		6.17	5.55		5.20	6.47	5.96	101/103	38/39				CB_TGIAN	CD17
123	CD71704636	Dương Thị Ngọc	Bích	C17_KD01																						6.78	7.80		7.33	8.00		7.35	8.13	7.51	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
124	CD71701794	Nguyễn Thanh	Duy	C17_KD01																						6.67	5.65		5.06	5.55		5.13	5.64	5.71	94/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
125	CD71704788	Lê Phan Hà	Đông	C17_KD01																						5.61	5.10		5.17	5.40		4.73	5.73	5.49	92/103	35/39				CB_TGIAN	CD17
126	CD71700626	Lê Minh	Hào	C17_KD01																						5.83	5.50		5.72	5.70		5.52	7.16	6.07	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
127	CD71704638	Nguyễn Thị	Hậu	C17_KD01																						2.61	3.30		3.93	5.20	0.00	5.00	4.72	4.89	71/103	27/39				CB_TGIAN	CD17
128	CD71704647	Phạm Minh	Hậu	C17_KD01																						5.89	5.00		5.72	5.75		6.00	7.57	6.07	97/103	37/39				CB_TGIAN	CD17
129	CD71704637	Trần Nguyễn Thanh	Huyền	C17_KD01																						7.17	7.10		6.78	7.05		6.80	7.26	7.00	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
130	CD71704737	Huỳnh Yến	Kinh	C17_KD01																						5.28	4.65		4.89	5.10		5.13	4.48	5.29	86/103	33/39				CB_TGIAN	CD17
131	CD71701984	Huỳnh Trần Tuyết	Lan	C17_KD01																						5.33	4.55		5.72	4.77		5.19	5.31	5.39	94/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
132	CD71705149	Diệp Yến	Nhi	C17_KD01																						5.28	4.45		5.50	5.00		4.64	5.39	5.21	81/103	30/39				CB_TGIAN	CD17

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
133	CD71702582	Lợi Thiên	Nhung	C17_KD01																						5.06	4.90		5.39	4.27		4.52	5.42	5.07	80/103	30/39				CB_TGIAN	CD17
134	CD71704657	Nguyễn Thị	Như	C17_KD01																						6.44	5.15		6.33	6.44		5.09	5.68	6.25	96/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
135	CD71700113	Nguyễn Phạm Trúc	Quyên	C17_KD01																						5.06	4.35		5.33	5.20		4.50	4.98	5.17	78/103	29/39				CB_TGIAN	CD17
136	CD71704590	Đinh Thị Bích	Thảo	C17_KD01																						4.78	4.20		4.05	4.70		4.96	5.61	4.97	86/103	32/39				CB_TGIAN	CD17
137	CD71704790	Đinh Quốc	Toàn	C17_KD01																						6.11	5.45		5.17	5.90		5.74	7.02	6.05	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
138	CD71603589	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	C17_KD01																			4.47				3.30		5.00	5.09	2.50	5.40	5.98	5.31	76/103	29/39				CB_TGIAN	CD16
139	CD71702289	Lê Ngọc Phương	Uyên	C17_KD01																						5.28	4.15		4.93	4.92		4.58	4.36	5.12	78/103	30/39				CB_TGIAN	CD17
140	CD71704672	Lê Võ Thùy	Uyên	C17_KD01																						5.56	4.95		5.72	4.80		4.64	6.41	5.33	88/103	34/39				CB_TGIAN	CD17
141	CD71704648	Nguyễn Thị Cẩm	Vàng	C17_KD01																						6.72	5.45		6.50	5.90		5.60	6.30	6.16	103/103	39/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
142	CD71701817	Nguyễn Thanh	Xuân	C17_KD01																						5.22	4.40		5.44	5.04		4.75	5.81	5.28	95/103	36/39				CB_TGIAN	CD17
143	CD71704591	Huỳnh Hoa Hải	Yến	C17_KD01																						5.50	4.95		5.67	5.00		5.05	5.84	5.39	86/103	32/39				CB_TGIAN	CD17
144	CD71703054	Phan Hoàng Bảo	Yến	C17_KD01																						5.39	4.30		5.95	4.95		4.52	5.29	5.50	83/103	32/39			KoDKMH	CB_TGIAN	CD17
145	CD91701989	Nguyễn Khải	Luân	C17_TK2TT																						6.48	2.19	8.00	4.96	3.39			7.24	5.91	72/105	27/40				CB_TGIAN	CD17
146	CD91701657	Phạm Sơn	Thiện	C17_TK2TT																						6.52	7.19	7.00	5.39	7.60		6.67	0.00	6.78	94/105	36/40	CCHV_1	NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
147	CD91700760	Nguyễn Thanh	Tùng	C17_TK4NT																						5.38	6.56	6.00	5.85	7.00		6.00	7.50	6.15	88/103	35/39		NoHP		CB_TGIAN & Đóng trả HP	CD17
148	CD11802256	Cao Hữu	Huy	C18_CDT01																									5.33	6.38		5.95	7.17	6.16	66/75	29/32				ĐẠT	CD18
149	CD11801238	Trần Gia	Huy	C18_CDT01																									4.00	6.13		5.40	6.83	5.51	62/75	28/32				ĐẠT	CD18
150	CD11801110	Bùi Tấn	Quý	C18_CDT01																									5.76	6.94		5.95	7.50	6.48	71/75	31/32				ĐẠT	CD18
151	CD31806161	Đặng Thanh	Bảo	C18_DDT01																									6.45	6.41		6.71	6.87	6.60	73/75	34/35				ĐẠT	CD18
152	CD31803381	Nguyễn Thành	Duyên	C18_DDT01																									8.50	8.82		8.19	8.33	8.45	75/75	35/35				ĐẠT	CD18
153	CD31801461	Nguyễn Văn Minh	Thuận	C18_DDT01																									5.23	4.41	0.00	5.80	5.95	5.79	63/75	31/35				ĐẠT	CD18
154	CD31804031	Phạm Quang	Tường	C18_DDT01																									7.32	7.88		7.00	6.87	7.27	75/75	35/35				ĐẠT	CD18
155	CD51500162	Nguyễn Dương Hoàng	Ân	C18_TH01																5.15	3.06		2.07	2.06		0.00	0.00					5.48	5.50	3.22	49/77	23/35				CB_TGIAN	CD15
156	CD51509021	Nguyễn Minh	Châu	C18_TH01																									5.91	7.29		7.35	6.81	6.78	70/77	33/35				CB_TGIAN	CD15
157	CD51802756	Tất Nghệ	Cường	C18_TH01																									4.59	6.35		4.88	4.90	5.13	55/77	26/35				ĐẠT	CD18
158	CD51806147	Vương Tuấn	Đạt	C18_TH01																									5.14	5.47		5.94	5.62	5.52	55/77	26/35				ĐẠT	CD18
159	CD51804216	Phạm Trung Hoàng	Giang	C18_TH01																									6.32	6.82		6.88	6.91	6.79	73/77	34/35				ĐẠT	CD18
160	CD51806355	Trần Minh	Hòa	C18_TH01																									7.91	8.24		7.59	7.86	7.90	77/77	35/35				ĐẠT	CD18
161	CD51806476	Koóng Giang Vũ	Hưng	C18_TH01																									4.73	7.47		6.41	5.81	6.00	65/77	30/35				ĐẠT	CD18
162	CD51806394	Trần Huỳnh Tiến	Hưng	C18_TH01																									5.82	6.41		6.06	5.29	5.86	63/77	29/35				ĐẠT	CD18
163	CD51806373	Trần Quang	Khang	C18_TH01																									7.18	8.06		7.71	7.19	7.49	73/77	34/35				ĐẠT	CD18
164	CD51803061	Trương Tri	Khanh	C18_TH01																									5.09	6.47		4.71	4.81	5.23	60/77	29/35				ĐẠT	CD18
165	CD51801001	Trương Duy	Linh	C18_TH01																									6.32	7.35		6.29	6.76	6.66	72/77	33/35				ĐẠT	CD18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																															TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
166	CD51806180	Trịnh Thông	Long	C18_TH01																									5.05	5.47		5.53	5.00	5.23	58/77	26/35				ĐẠT	CD18
167	CD51800576	Tạ Phú	Minh	C18_TH01																									4.59	5.59		3.88	4.86	4.73	50/77	24/35				ĐẠT	CD18
168	CD51806196	Trần Minh	Nghĩa	C18_TH01																									4.41	5.59		6.00	5.52	5.32	61/77	28/35				ĐẠT	CD18
169	CD51806145	Nguyễn Thành	Ngôn	C18_TH01																									6.00	6.76		5.82	5.29	5.94	68/77	31/35				ĐẠT	CD18
170	CD51803835	Nguyễn Minh	Thiện	C18_TH01																									6.32	6.59		6.24	5.24	6.06	55/77	25/35				ĐẠT	CD18
171	CD51806422	Đào Ngọc	Tiến	C18_TH01																									5.36	5.18		6.35	6.04	5.81	65/77	29/35				ĐẠT	CD18
172	CD51806203	Lê Thị Tú	Xương	C18_TH01																									6.91	5.76		7.41	6.90	6.77	72/77	31/35				ĐẠT	CD18
173	CD71800727	Đồng Vũ	Anh	C18_KD01																									6.22	5.05		4.28	4.88	5.20	58/76	21/28				ĐẠT	CD18
174	CD71806526	Nguyễn Đức	Duy	C18_KD01																									5.94	5.65		5.67	5.91	5.87	69/76	25/28				ĐẠT	CD18
175	CD71801195	Nguyễn Lưu Anh	Duy	C18_KD01																									7.50	6.25		5.50	6.25	6.49	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
176	CD71806506	Nguyễn Quốc	Duy	C18_KD01																									6.22	6.15		5.83	6.35	6.24	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
177	CD71804038	Hoàng Thị Anh	Đào	C18_KD01																									6.50	5.70		5.28	3.85	5.30	56/76	21/28	CCHV_1			CCHV	CD18
178	CD71802959	Trần Tấn	Đạt	C18_KD01																									5.61	5.25		4.06	4.46	4.89	50/76	18/28				ĐẠT	CD18
179	CD71803594	Đinh Thị Thu	Hà	C18_KD01																									6.61	6.20		5.28	5.50	5.89	68/76	25/28				ĐẠT	CD18
180	CD71806334	Nguyễn Duy	Hải	C18_KD01																									6.78	6.05		6.22	5.45	6.11	73/76	27/28				ĐẠT	CD18
181	CD71806186	Phạm Hoàng	Hải	C18_KD01																									3.18	6.55		5.56	5.64	5.30	64/76	24/28				ĐẠT	CD18
182	CD71806155	Tiêu Vinh	Hào	C18_KD01																									6.67	5.85		5.89	6.00	6.09	71/76	26/28				ĐẠT	CD18
183	CD71801408	Ngô Minh	Hiền	C18_KD01																									5.50	3.65		4.94	0.25	3.50	36/76	13/28	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD18
184	CD71806264	Trịnh Huy	Hoàng	C18_KD01																									5.39	4.75		4.83	4.26	4.89	49/76	18/28				ĐẠT	CD18
185	CD71806398	Trương Gia	Huệ	C18_KD01																									5.06	5.55		5.00	4.60	5.05	55/76	20/28				ĐẠT	CD18
186	CD71806200	Lữ Phạm Minh	Huy	C18_KD01																									6.89	6.35		6.72	6.60	6.63	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
187	CD71804183	Phan Thanh	Huy	C18_KD01																									6.50	5.50		5.94	6.17	6.11	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
188	CD71800185	Hà Duy	Mẫn	C18_KD01																									6.33	6.45		5.44	5.45	5.92	74/76	27/28				ĐẠT	CD18
189	CD71801072	Nguyễn Lê Kiều	Nga	C18_KD01																									6.50	5.55		5.22	5.45	5.67	68/76	25/28				ĐẠT	CD18
190	CD71704620	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	C18_KD01																						5.78	4.90		5.72	5.14			4.20	5.47	65/76	25/28				CB_TGIAN	CD17
191	CD71806345	Nguyễn Thị	Nhớ	C18_KD01																									6.78	7.85		6.94	6.55	7.04	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
192	CD71806487	Lê Đang	Ninh	C18_KD01																									5.78	4.45		4.06	3.96	4.64	46/76	17/28	CCHV_1			CCHV	CD18
193	CD71800588	Lê Anh	Phúc	C18_KD01																									7.22	6.75		7.00	6.90	6.96	73/76	27/28				ĐẠT	CD18
194	CD71800515	Trần Thị Mỹ	Phụng	C18_KD01																									7.17	6.65		6.11	6.00	6.47	70/76	26/28				ĐẠT	CD18
195	CD71701227	Nguyễn La Phú	Thành	C18_KD01																						4.44	0.80		0.11			5.39	4.83	4.22	44/76	17/28				CB_TGIAN	CD17
196	CD71800093	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	C18_KD01																									7.33	6.50		6.67	6.45	6.72	76/76	28/28				ĐẠT	CD18
197	CD71804229	Bùi Nguyễn Kim	Toàn	C18_KD01																									6.28	5.65		3.89	3.50	4.82	51/76	19/28	CCHV_2			CCHV	CD18
198	CD71806222	Nguyễn Thùy Thanh	Trúc	C18_KD01																									5.22	6.25		5.50	6.00	5.82	65/76	24/28				ĐẠT	CD18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019 - 2020
BẬC CAO ĐẲNG
(BẢNG CHÍNH THỨC)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																	TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2019 - 2020)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
199	CD81802402	Lương Tuấn	Huy	C18_XD01																									2.90	5.89		6.00	5.35	5.32	65/82	27/34				ĐẠT	CD18
200	CD81802755	Lưu Thế	Thịnh	C18_XD01																									2.27	5.53		6.44	5.73	5.89	71/82	30/34				ĐẠT	CD18
201	CD91801433	Huỳnh Lệ	Hoa	C18_TK3DH																									6.33	6.81	7.00	6.23	0.00	5.45	62/79	23/30	CCHV_1			CCHV	CD18
202	CD91800896	Phạm Huỳnh Gia	Lâm	C18_TK3DH																									6.90	7.00	7.00	7.27	7.29	7.10	79/79	30/30		NoHP		Đóng trả HP	CD18
203	CD91806153	Lâm Kim	Châu	C18_TK4NT																									6.95	5.56	0.00	6.05	6.60	6.21	71/75	26/28				ĐẠT	CD18

Lưu ý:
- Điểm trung bình được tính đến ngày 07/09/2020 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).
- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Tư, ngày 09/09/2020 đến hết Thứ Tư, ngày 16/09/2020.
- Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú: Cột (C01) đến cột (C29):
- Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:
101 năm học 2010 - 2011 học kỳ 1
102 năm học 2010 - 2011 học kỳ 2
103 năm học 2010 - 2011 học kỳ hè
111 năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy
Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện
Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

Qui ước:
[1] NoHP: Nợ học phí
[2] KoDKMH: Không đăng ký môn học
[3] CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
[4] BTH: Buộc thôi học
[5] CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
[6] CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
[7] DC: Đình chỉ học tập
[8] TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
[9] NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
[10] TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
[11] DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[*] Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 14 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**